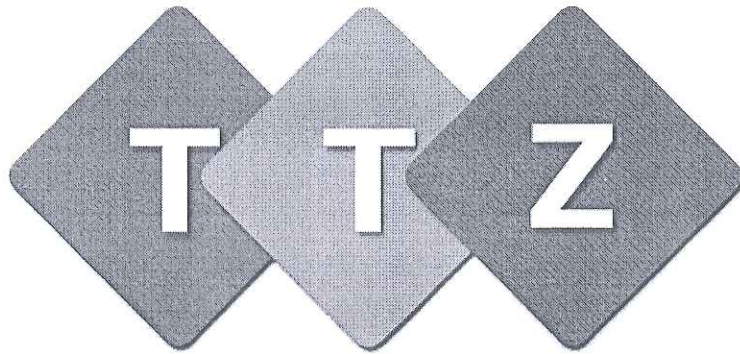


**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ CÔNG NGHỆ TIẾN TRUNG**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2022

Thái Bình, tháng 04 năm 2022

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 04 - 11 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 12 - 14 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 15 - 17 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 18 - 36 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiên Trung (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Bà Trần Thị Hiền | Chủ tịch |
| Ông Hoàng Anh Quyết | Thành viên |
| Ông Yang Xiao Dong | Thành viên |
| Ông Lê Minh Diệm | Thành viên |
| Ông Hoàng Trung Hiếu | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------|----------------|
| Ông Hoàng Anh Quyết | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Mến | Phó Giám đốc |
| Lê Thị Út | Kế toán trưởng |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Hoàng Anh Quyết

Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 28 tháng 04 năm 2022.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 1 Năm 2022

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 31/03/2022 | Số đầu kỳ 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 22.477.296.779 | 21.947.547.992 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 3.288.851.292 | 3.003.764.054 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.288.851.292 | 3.003.764.054 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| IV. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| IVI. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 7.293.763.810 | 7.847.715.903 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 5.581.975.278 | 6.135.926.678 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 5.340.788.532 | 5.340.788.532 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |

| | | | | |
|---|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | - | 693 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (3.629.000.000) | (3.629.000.000) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 11.872.582.528 | 11.066.712.559 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 11.872.582.528 | 11.066.712.559 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 22.099.149 | 29.355.476 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 708.337 | 793.336 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 21.390.812 | 28.562.140 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 57.372.696.038 | 58.138.356.475 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 |

| | | | | |
|--|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| IV. Tài sản cố định | 220 | | 25.046.199.583 | 25.856.997.520 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 25.046.199.583 | 25.856.997.520 |
| - Nguyên giá | 222 | | 39.331.514.609 | 39.331.514.609 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (14.285.315.026) | (13.474.517.089) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| IVI. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |

| | | | | |
|---|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 18.109.165.893 | 18.064.028.393 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 18.109.165.893 | 18.064.028.393 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 217.330.562 | 217.330.562 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | - |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 217.330.562 | 217.330.562 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |

| | | | | |
|---|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 79.849.992.817 | 80.085.904.467 |
| NGUỒN VỐN | | | - | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 11.204.380.308 | 11.241.347.966 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 11.204.380.308 | 11.241.347.966 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 4.939.037.803 | 4.873.663.132 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 1.089.942.505 | 1.027.684.834 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 160.000.000 | 160.000.000 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 1.415.400.000 | 1.400.000.000 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 3.600.000.000 | 3.780.000.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |

| | | | | |
|--|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| IV. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 68.645.612.509 | 68.844.556.501 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 68.645.612.509 | 68.844.556.501 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 75.704.440.000 | 75.704.440.000 |



| | | | | |
|--|------------|--|-----------------|-----------------|
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 75.704.440.000 | 75.704.440.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (7.058.827.491) | (6.859.883.499) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (6.859.883.499) | (7.641.927.715) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (198.943.992) | 782.044.216 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | | - |
| IV. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |

| | | | | |
|--|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 79.849.992.817 | 80.085.904.467 |

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2022

LẬP BIỂU

Hoàng Thị Minh Hoài

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Út

TỔNG GIÁM ĐỐC



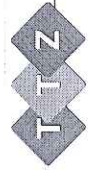
Hoàng Anh Quyết

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2022

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý I.2022 | Quý I.2021 | Lũy kế từ đầu năm này đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm này đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-------|-------------|-------------|-------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 435.220.000 | 948.662.500 | 435.220.000 | 948.662.500 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | | 435.220.000 | 948.662.500 | 435.220.000 | 948.662.500 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 294.579.565 | 810.715.605 | 294.579.565 | 810.715.605 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | 140.640.435 | 137.946.895 | 140.640.435 | 137.946.895 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 3.565 | 2.651 | 3.565 | 2.651 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | 74.667 | - | 74.667 |



| | | | | | |
|---|----|---------------|---------------|---------------|---------------|
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | - | 74.667 | - | 74.667 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | - | - | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 58.475.175 | 58.475.175 | 58.475.175 | 58.475.175 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 162.982.348 | (103.140.990) | 162.982.348 | (103.140.990) |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)} | 30 | (80.813.523) | 182.540.694 | (80.813.523) | 182.540.694 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | - | 295 | - | 295 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 118.130.469 | 14.062.584 | 118.130.469 | 14.062.584 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | (118.130.469) | (14.062.289) | (118.130.469) | (14.062.289) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | (198.943.992) | 168.478.405 | (198.943.992) | 168.478.405 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | - | - | - | - |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | (198.943.992) | 168.478.405 | (198.943.992) | 168.478.405 |



| | | | | | |
|---|----|--|--|--|--|
| 19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ | 61 | | | | |
| 20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát | 62 | | | | |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | |

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2022

LẬP BIỂU



Hoàng Thị Minh Hoài

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Út

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Anh Quyết



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ TIÊN TRUNG

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Trà Lý, xã Tây Lương, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRÊN BÁO CÁO HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý 1 Năm 2022

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay Từ đầu năm đến quý này | Năm trước Từ đầu năm đến quý này |
|--|-------|-------------|--------------------------------------|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (198.943.992) | 168.478.405 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | - | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 810.797.937 | 504.373.215 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | (300.749.680) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | - | - |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | 74.667 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 611.853.945 | 372.176.607 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 453.098.816 | (273.570.765) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (805.869.969) | (877.004.247) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 205.919.447 | 1.115.854.429 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 84.999 | 1.006.933 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | (74.667) |



| | | | | |
|--|-----------|--|--------------------|--------------------|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 465.087.238 | 338.388.290 |
| IV. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | - | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | - | - |
| IVI. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | - | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2022

| | | | | |
|--|-----------|--|----------------------|----------------------|
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | 27.560.000 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (180.000.000) | (250.240.000) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (180.000.000) | (222.680.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 285.087.238 | 115.708.290 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 3.003.764.054 | 3.403.289.287 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 3.288.851.292 | 3.518.997.577 |

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2022

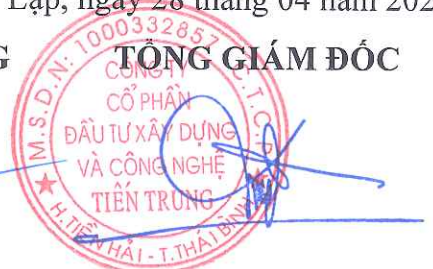
LẬP BIỂU

Hoàng Thị Minh Hoài

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Út

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Anh Quyết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Tiến Trung được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000332857 ngày 10/04/2003 và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 17/12/2010. Cho đến nay, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 03/12/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 03/12/2018 là 75.704.440.000 đồng tương ứng với 7.570.444 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty đến ngày 31/03/2022 là 7 người lao động văn phòng và nhân công

Ngành nghề kinh doanh chính

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. chi tiết vận tải hàng hóa đường bộ bằng xe tải;
- Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất bộ đá xây dựng, sản xuất đá mài, đá rậm, đá đánh bóng và các sản phẩm đá tự nhiên, đá nhân tạo (bao gồm sản phẩm kết dính trên nền xốp như giấy cát... sản xuất đá xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chi tiết, bán buôn xi măng, gạch xây, ngói đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, vecni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng...

Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty con là:

Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất bộ đồ ăn bằng sứ và các vật dụng khác trong nhà và nhà vệ sinh; sản xuất các tượng nhỏ và các đồ trang trí bằng gốm khác; sản



xuất các sản phẩm cách điện và các đồ đạc cố định trong nhà cách điện bằng gốm; sản xuất các sản phẩm trong phòng thí nghiệm, hóa học và các sản phẩm công nghiệp; sản xuất chai, lọ, bình và các vật dụng tương tự cùng một loại được sử dụng cho việc vận chuyển và đóng gói hàng hóa; sản xuất đồ nội thất bằng gốm; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ % | Hoạt động chính |
|--|----------------------------|------------------------|-------------------------------------|---|
| Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiên Trung Hòa Bình | Hòa Bình | 100% | 100% | Kinh doanh vật liệu xây dựng, sản xuất gạch |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung để ghi sổ kế toán.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung để ghi sổ kế toán.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty.



5. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 của Công ty.

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp

nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

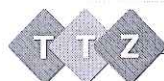
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay.



Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Theo đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho là cát, đá được Công ty kiểm kê dựa vào hình dáng của đống cát, đá sau đó đo đạc chiều cao, chiều dài và chiều rộng của khối cát hoặc đống đá để tính ra khối lượng tồn kho của mỗi loại. Ban Giám đốc tin tưởng rằng phương pháp kiểm kê này là phù hợp, số dư hàng tồn kho trình bày trên báo cáo tài chính là hợp lý.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Ban giám đốc Công ty

đã xem xét chi tiết số dư hàng tồn kho tại ngày 31/03/2022 và không thấy có hàng tồn kho nào cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Thời gian khấu hao (Số năm) |
|-----------------------|--------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 14-19 |
| Máy móc thiết bị | 8-14 |
| Phương tiện vận tải | 7-10 |

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước chủ yếu là lốp xe, dầu máy và các chi phí trả trước dài hạn khác như công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành từ 6 tháng đến 36 tháng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;



- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại



chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

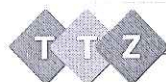
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

7. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Tiền mặt | 3.282.063.838 | 2.998.675.938 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.787.454 | 5.088.116 |
| | 3.288.851.292 | 3.003.764.054 |

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--|---------------|---------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| - Công ty TNHH ô tô và thiết bị Thiên Trường Long | 3.629.000.000 | 3.629.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV xây dựng và tư vấn đầu tư xây dựng | 89.791.200 | 276.391.200 |
| - Công ty cổ phần HT Group Hòa Bình | 245.136.957 | 245.136.957 |
| - Công ty cổ phần công nghệ phân bón organic Vietjoy Farm Việt Nam | 1.210.162.557 | 1.510.162.557 |



| | | |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| - Các đối tượng khác | 407.884.564 | 475.235.964 |
| | 5.581.975.278 | 6.135.926.678 |

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Ông Nguyễn Văn Vinh (1) | 5.107.788.532 | 5.107.788.532 |
| Trả trước cho người bán khác | 233.000.000 | 233.000.000 |
| | 5.340.788.532 | 5.340.788.532 |

(1) Là khoản tiền đặt cọc theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 07/04/2016 giữa Công ty TNHH một thành viên công nghệ Tiên Trung Hòa Bình với ông Nguyễn Văn Vinh tại thửa số CH2710 với diện tích 33.317,2m² tại xóm Trọng, xã Phong Phú, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình.

10. PHẢI THU KHÁC

a. Phải thu ngắn hạn

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------------|------------|------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 0 | 693 |
| | 0 | 693 |

b. Phải thu dài hạn

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Phải thu hợp tác đầu tư dự án(*) | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 |

(*) Số dư phải thu dài hạn khác là khoản tiền góp vốn hợp tác thực hiện dự án “Khai thác thăm dò chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường” trên diện tích 7.1 ha tại xóm Rụt, xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình. Tổng vốn đầu tư dự kiến là 70.000.000.000 đồng, thời gian thực hiện 23 năm với Công ty TNHH Việt Nhật Hòa Bình theo hai hợp đồng Hợp tác kinh doanh:

- Hợp đồng số 01/2017/HĐHTĐT ngày 04/12/2017 giữa Công ty mẹ - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và công nghệ Tiên Trung với Công ty TNHH Việt Nhật Hòa Bình; giá trị

hợp tác tại ngày 31/12/2017 là: 9.000.000.000 đồng

- Hợp đồng số 01/2017/HĐHTĐT ngày 04/12/2017 giữa Công ty con - Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ Tiên Trung với Công ty TNHH Việt Nhật Hòa Bình; giá trị hợp tác tại ngày 31/12/2017 là: 5.000.000.000 đồng.

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký với Công ty TNHH Việt Nhật Hòa Bình, công ty sẽ góp tiền 14.000.000.000 đồng tương đương 20% tổng giá trị vốn đầu tư dự kiến của dự án. Năm 2018, Công ty TNHH Việt Nhật Hòa Bình đã xin dừng triển khai dự án. Tháng 2/2019, dự án được cấp phép lại cho Công ty Cổ phần HT Group Hòa Bình. Nghị quyết HĐQT ngày 18/08/2020 đã quyết định việc chuyển nhượng Hợp tác kinh doanh này từ Công ty TNHH Việt Nhật Hòa Bình sang Công ty Cổ phần HT Group Hòa Bình. Ngày 25/08/2020, công ty đã ký thảo thuận 3 bên với Công ty TNHH Việt Nhật Hòa Bình và Công ty Cổ phần HT Group Hòa Bình về vấn đề này. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần HT Group Hòa Bình đã thực hiện xong giai đoạn khoan thăm dò mỏ đá này và đang tiếp tục thực hiện các thủ tục để được cấp phép khai thác dự án.

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn | | Cộng |
|----------------------------------|----------------------------------|-----------------|------|
| - Số đầu năm | (3.629.000.000) | (3.629.000.000) | |
| - Hoàn nhập trong năm | - | - | |
| - Số trích lập phát sinh trng kỳ | - | - | |
| - Số cuối trích lập cuối năm | (3.629.000.000) | (3.629.000.000) | |

12. HÀNG TỒN KHO

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Nguyên vật liệu | 265.970.667 | 350.976.418 |
| - Thành phẩm | 5.358.604.579 | 4.467.728.859 |
| - Công cụ, dụng cụ | - | - |
| - Hàng hóa | - | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 6.248.007.282 | 6.248.007.282 |
| | 11.872.582.528 | 11.066.712.559 |



13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Ngắn hạn | 708.337 | 793.336 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 708.337 | 793.336 |
| - Chi phí khác | | |
| | 708.337 | 793.336 |

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa. vật kiến trúc VNĐ | Máy móc. thiết bị VNĐ | Phương tiện. vận tải VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 29.571.095.227 | 5.839.757.576 | 3.920.661.806 | 39.331.514.609 |
| Mua trong năm | - | - | - | - |
| Điều chỉnh tăng, giảm trong năm | - | - | - | - |
| Thanh lý nhượng bán | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/03/2022 | 29.571.095.227 | 5.839.757.576 | 3.920.661.806 | 39.331.514.609 |
| GÍA TRỊ HAO MÒN | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 6.187.848.993 | 4.091.378.269 | 3.195.289.827 | 13.474.517.089 |
| Khấu hao trong kỳ | 554.307.246 | 132.674.607 | 123.816.084 | 810.797.937 |
| Điều chỉnh tăng, giảm trong năm | - | - | - | - |
| Thanh lý nhượng bán | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/03/2022 | 6.742.156.239 | 4.224.052.876 | 3.319.105.911 | 14.285.315.026 |
| GÍA TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 23.383.246.234 | 1.748.379.307 | 725.371.979 | 25.856.997.520 |
| Tại ngày 31/03/2022 | 22.828.938.988 | 1.615.704.700 | 601.555.895 | 25.046.199.583 |

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Quyền sử dụng đất _ Tiên Trung (1) | 10.500.000.000 | 10.500.000.000 |
| Quyền sử dụng đất_ Tiên Trung Hòa Bình (2) | 6.450.000.000 | 6.450.000.000 |
| Cải tạo, sửa chữa nhà máy gạch (3) | 1.159.165.893 | 1.114.028.393 |
| | 18.109.165.893 | 18.064.028.393 |

(1) Khoản tiền nhận quyền sử dụng đất giữa Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và công nghệ Tiên Trung với ông Nguyễn Hữu Hạnh tại lô đất số BL524975 với diện tích 20.808m² tại Đồi Khạo, xóm Khuộc, xã Cao Răm, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình. Hiện tại công ty đang tiến hành thủ tục sang tên chủ sở hữu.

(2) Khoản tiền nhận quyền sử dụng đất giữa Công ty TNHH một thành viên công nghệ Tiên Trung Hòa Bình với ông Bùi Văn Tường tại lô đất số BL524980 với diện tích 16.944m² tại đồi Khạo, xóm Khuộc, xã Cao Răm, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình. Hiện tại công ty đang tiến hành thủ tục sang tên chủ sở hữu.

(3) Doanh nghiệp đang tiến hành cải tạo, sửa chữa nhà máy gạch.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| - Công ty TNHH Thép Nhật Trang | 660.191.400 | 660.191.400 |
| - Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Thịnh Gia Phát | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| - Công ty TNHH Thương mại và vật liệu xây dựng Tây hà | 594.404.820 | 594.404.820 |
| - Công ty cổ phần công nghệ phân bón organic Vietjoy Farm Việt Nam | 781.017.776 | 781.017.776 |
| - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng - Facco | 788.535.000 | 788.535.000 |
| - Các khoản phải trả khác | 114.888.807 | 49.514.136 |
| | 4.939.037.803 | 4.873.663.132 |



17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| - Phải trả các cá nhân khác: Lợi tức phải trả(*) | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 |
| - Đối tượng khác | 15.400.000 | - |
| | 1.415.400.000 | 1.400.000.000 |

(*) Theo Nghị quyết HĐQT số 06/2021/NQ-HĐQT ngày 29/02/2021 thông qua việc gia hạn trả cổ tức cho cổ đông theo Thông báo xác nhận số 20/2018/CV-TTZ ngày 07/03/2018 sang ngày 30/12/2022.

18. VAY NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| - Trịnh Thị Anh | - | 180.000.000 |
| - Hoàng Anh Quyết | 3.600.000.000 | 3.600.000.000 |
| | 3.600.000.000 | 3.780.000.000 |

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ THU NHÀ NƯỚC

| Thuế và các khoản phải nộp | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| - Thuế GTGT | 137.287.505 | 137.287.505 |
| - Thuế TNDN | - | - |
| - Thuế tài nguyên | 648.223.464 | 551.323.464 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 87.257.270 | 121.899.599 |
| - Thuế và các loại phí khác | 217.174.266 | 217.174.266 |
| | 1.089.942.505 | 1.027.684.834 |

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn điều lệ | Lợi nhuận chưa phân | Cộng |
|-----------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|
| | VNĐ | phôi | VNĐ |
| | | VNĐ | |
| Số dư ngày 01/01/2022 | <u>75.704.440.000</u> | <u>(6.859.883.499)</u> | <u>68.844.556.501</u> |



| | | |
|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| - Tăng vốn trong kỳ | - | - |
| - Lãi kinh doanh | (198.943.992) | (198.943.992) |
| - Tăng khác | - | - |
| Số dư ngày 31/03/2022 | <u>75.704.440.000</u> | <u>(7.058.827.491)</u> |
| | | <u>68.645.612.509</u> |

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý I/2022 VNĐ | Quý I/2021 VNĐ |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 435.220.000 | 948.662.500 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | - |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| | <u>435.220.000</u> | <u>948.662.500</u> |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý I/2022 VNĐ | Quý I/2021 VNĐ |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 294.579.565 | 810.715.605 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | - | - |
| | <u>294.579.565</u> | <u>810.715.605</u> |

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Quý I/2022 VNĐ | Quý I/2021 VNĐ |
|--|----------------------|--------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | (198.943.992) | 168.478.405 |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | | |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | | |
| Thu nhập chịu thuế | (198.943.992) | 168.478.405 |
| Thuế suất | | |
| Thuế thu nhập Doanh nghiệp phải nộp | - | - |
| Thuế thu nhập Doanh nghiệp được miễn giảm | - | - |

| | | |
|--|---------------|-------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành | (198.943.992) | 168.478.405 |
|--|---------------|-------------|

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

| | Quý I/2022 VNĐ | Quý I/2021 VNĐ |
|----------------------------|---------------------|---------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.565 | 2.651 |
| Lãi thanh lý khoản đầu tư | - | - |
| | <u>3.565</u> | <u>2.651</u> |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý I/2022 VNĐ | Quý I/2021 VNĐ |
|-----------------|-------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | - | 74.667 |
| | = | <u>74.667</u> |

26. CHI PHÍ KHÁC

| | Quý I/2022 VNĐ | Quý I/2021 VNĐ |
|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ | = | |
| Các khoản chi phí khác | 118.130.469 | 14.062.584 |
| | <u>118.130.469</u> | <u>14.062.584</u> |

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý I/2022 VNĐ | Quý I/2021 VNĐ |
|--|-------------------|-------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 162.982.348 | (103.140.990) |
| Chi phí nhân viên | | |
| Chi phí dụng cụ văn phòng | | |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | | |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí | | |



| | | |
|--|---------------------------|----------------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | | |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | | |
| Chi phí quản lý khác | | |
| Chi phí bán hàng | 58.475.175 | 58.475.175 |
| Chi phí xăng dầu | | |
| Chi phí nhân viên | | |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | | |
| Tổng chi phí | <u>366.788.359</u> | <u>(44.665.815)</u> |

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ BÁO CÁO

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty không phát sinh sự kiện sau ngày khóa sổ nào có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính Quý I/2022 của Công ty.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước liền kề.

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2022

LẬP BIỂU

Hoàng Thị Minh Hoài

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Út

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Anh Quyết

